

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 314/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 16-12-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Xuân Thành

Ông Võ Minh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hoa - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1994

Số căn cước công dân: 052194013733 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về

trật tự xã hội cấp ngày 16/9/2021.

Địa chỉ: Thôn H, xã H, tỉnh Gia Lai

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Xuân V, sinh năm 1987

Số căn cước công dân: 052087013841 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/01/2023.

Địa chỉ: Khu phố L, phường B, tỉnh Gia Lai.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện H, tỉnh Bình Định (nay Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Gia Lai) vào ngày 08/7/2016 (Giấy chứng nhận kết hôn số 75 ngày 08/7/2016). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khi chị N mang thai con thứ hai thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống.

Anh V đi làm ăn ở xa, không có trách nhiệm với vợ con, chị N nhiều lần động viên anh V về làm gần gia đình nhưng anh không đồng ý, anh cũng không gửi tiền về, bỏ mặc vợ, con. Nay chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 18/12/2016 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 25/8/2020. Ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 10 năm 2025, bị đơn anh Nguyễn Xuân V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn như chị N trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không hợp nhau, gia đình chị N không tôn trọng anh V, chị N cũng không có tiếng nói để động viên anh, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, vợ chồng đã ly thân được hơn 03 (ba) năm, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày là đúng. Ly hôn, anh V yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Đức T1 và giao cháu Nguyễn Minh K cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp nếu khi hỏi ý kiến cháu T, cháu T muốn được ở với mẹ thì anh đồng ý giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng, cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo, anh V được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

+ *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. Cho chị N được ly hôn anh V theo quy định của pháp luật. Về con chung: Giao 02 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của anh V cấp

dưỡng nuôi con, mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí hôn nhân gia đình, chị N chịu theo quy định của pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh V chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn anh V đăng ký hộ khẩu thường trú tại: khu phố L, phường B, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị N và anh V tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Tuy nhiên, sau khi kết hôn, vợ chồng không hạnh phúc, chị N khai anh V thường xuyên đi làm ăn xa, không có trách nhiệm, bỏ mặc vợ con. Anh V thì lại cho rằng vợ chồng không hòa hợp, gia đình chị N không tôn trọng anh. Tuy xuất phát từ những mâu thuẫn nhỏ nhất nhưng không ai có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, cả hai chọn cách sống ly thân, đã hơn ba năm, không ai quan tâm đến ai. Chị N yêu cầu ly hôn, anh V đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị N và anh V tự nguyện đi đến hôn nhân để xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng cũng chính chị N và anh V không biết trân trọng và giữ gìn hạnh phúc gia đình. Trong cuộc sống hàng ngày, chị N và anh V không có tiếng nói chung, vợ chồng không có tình nghĩa, không có sự thương yêu, quý trọng hay chăm sóc, giúp đỡ nhau và thực tế là cả hai đã sống ly thân một thời gian rất dài, bỏ mặc nhau. Điều này cho thấy hôn nhân giữa chị N và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị được ly hôn anh V theo quy định của pháp luật.

[3] Việc nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 18/12/2016 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 25/8/2020, cháu T từ nhỏ đến nay ở chung với chị N, cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ và chị N cũng có nguyện vọng được nuôi con. Xét thấy để đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con, đảm bảo sự tôn trọng về nguyện vọng

cũng như sự gắn bó thân thiết của cháu T và mẹ, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, giao cháu T và cháu K cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh V cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Anh V chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Xuân V.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh ngày 18/12/2016 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 25/8/2020 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh V cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng

các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng cho con theo qui định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002464, ký hiệu: BLTU/25E ngày 01 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 6;
- UBND phường Bồng Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phường

